

Số: 4128 /ĐKVN-VAQ

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2017



HƯỚNG DẪN

Thực hiện kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm khi có sự thay đổi so với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận

Căn cứ Quyết định số 862/2013/QĐ-BGTVT ngày 05/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đăng kiểm Việt Nam*;

Căn cứ Thông tư số 45/2012/TT-BGTVT ngày 23/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy*;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BGTVT ngày 05/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải *Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện*;

Căn cứ kiến nghị của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy và xe đạp điện;

Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn thực hiện kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm xe mô tô, xe gắn máy và xe đạp điện khi có sự thay đổi so với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận như sau:

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Hướng dẫn này áp dụng trong việc kiểm tra, thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm xe mô tô, xe gắn máy xe đạp điện sản xuất lắp ráp và linh kiện khi có sự thay đổi so với kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận.

1.2. Hướng dẫn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận xe mô tô, xe gắn máy và xe đạp điện sản xuất, lắp ráp và linh kiện.

2. Phân nhóm các nội dung, hạng mục thay đổi

2.1. Căn cứ theo quy định cũng như yêu cầu của quản lý thực tế, các nội dung, hạng mục thay đổi so với kiểu loại sản phẩm đã được kiểm tra, chứng nhận được chia nhóm như sau:

- Nhóm 1: Phải thực hiện kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận như kiểu loại sản phẩm mới. Nhóm này bao gồm các thay đổi kiểu dáng, thông số kỹ thuật cơ bản làm thay đổi kiểu loại của sản phẩm.

- Nhóm 2: Phải thực hiện kiểm tra, thử nghiệm bổ sung và cấp mở rộng Giấy chứng nhận (GCN) trên cơ sở GCN kiểu loại đã được cấp. Nhóm này bao gồm các thay đổi nhưng không làm thay đổi các thông số kỹ thuật cơ bản (hoặc thay đổi nhưng trong phạm vi sai số cho phép) và không làm thay đổi kiểu loại phương tiện.

- Nhóm 3: Phải thực hiện kiểm tra, thử nghiệm bổ sung và thực hiện bổ sung hồ sơ (không cấp GCN). Nhóm này bao gồm các thay đổi nhưng không làm thay đổi các thông số kỹ thuật cơ bản (hoặc thay đổi nhưng trong phạm vi sai số cho phép), không làm thay đổi kiểu loại phương tiện và các thông số trên GCN.

- Nhóm 4: Chỉ kiểm tra xác nhận (hồ sơ và/hoặc xe) và bổ sung hồ sơ (không thử nghiệm, không cấp GCN). Nhóm này bao gồm các thay đổi nhỏ nhằm tăng tính thẩm mỹ, tiện nghi nhưng không làm thay đổi thông số kỹ thuật cơ bản, không làm thay đổi kiểu loại phương tiện và các thông số trên GCN.

- Nhóm 5: Chỉ bổ sung hồ sơ và cấp lại GCN (không thử nghiệm, không kiểm tra xác nhận sản phẩm). Nhóm này bao gồm các thay đổi thông tin hành chính, quản lý trên hồ sơ và GCN

2.2. Phân nhóm chi tiết các nội dung, hạng mục thay đổi của linh kiện được nêu tại Phụ lục I kèm theo.

2.3. Phân nhóm chi tiết các nội dung, hạng mục thay đổi của xe được nêu tại Phụ lục II kèm theo.

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Hướng dẫn này có hiệu lực từ ngày 01/08/2017. Giao Phòng Chất lượng xe cơ giới phối hợp với Trung tâm Tin học công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam để các doanh nghiệp biết.

3.2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các Đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Cục Đăng kiểm Việt Nam (qua Phòng Chất lượng xe cơ giới) để xem xét, hướng dẫn, xử lý.

Nơi nhận:

- PCT Đăng Việt Hà (để c/đạo);
- Phòng, Trung tâm: VAQ, VMTC, NETC, Tin học (để t/hiện);
- Lưu VP, VAQ.



Trần Kỳ Hình

Phụ lục I: PHÂN NHÓM CÁC NỘI DUNG, HẠNG MỤC THAY ĐỔI ĐỐI VỚI LINH KIỆN PHẢI CHỨNG NHẬN

TT	NỘI DUNG, HẠNG MỤC THAY ĐỔI	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nội dung thử nghiệm bổ sung
Áp dụng chung cho các linh kiện							
I.1	Nhãn hiệu	x					
I.2	Số loại/mã kiểu loại (thay đổi do yêu cầu từ quản lý)					x	
I.3	Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm	x					
I.4	Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất (thay đổi tên, địa chỉ)					x	
I.5	Tên và địa chỉ của xưởng sản xuất, lắp ráp						
I.5.1	Đổi tên					x	
I.5.2	Di chuyển xưởng, thêm dây chuyền sản xuất mới (giống nhau về quy trình sản xuất, kiểm tra).				x(*)	x(*)	Chỉ đánh giá COP
I.5.3	Thêm xưởng mới		x				Thử nghiệm lại an toàn như sản phẩm mới
I.6	Cơ sở nhập khẩu	x					
Áp dụng riêng cho từng loại linh kiện							
I.7	Động cơ đốt trong						
I.7.1	Loại động cơ (loại nhiên liệu, số kỳ, số xi lanh, cách bố trí, phương thức làm mát)	x					
I.7.2	Thể tích làm việc, đường kính xi lanh, hành trình pittông	x					
I.7.3	Cấu tạo bộ li hợp, hộp số, vỏ động cơ	x					
I.7.4	Phương thức cung cấp nhiên liệu (chế hòa khí, phun xăng điện tử...)	x					
I.7.5	Phương thức khởi động (điện, cơ khí...)	x					
I.7.6	Cấu tạo, nhãn hiệu, ký hiệu của bộ chế hòa khí, bơm xăng, vòi phun, bộ điều khiển động cơ ECU		x(*)	x(*)			Mục 2.2 hoặc 2.3 hoặc 2.4 QCVN 37:2010/BGTVT
I.7.7	Hệ thống chống ô nhiễm		x(*)	x(*)			Mục 2.2 hoặc 2.3 hoặc 2.4 QCVN 37:2010/BGTVT
I.7.8	Hình dáng ốp trang trí động cơ không ảnh hưởng đến cấu tạo của động cơ				x		





TT	NỘI DUNG, HẠNG MỤC THAY ĐỔI	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nội dung thử nghiệm bổ sung
I.7.9	Cấu trúc, quy cách số động cơ					x	Xác nhận lại số động cơ
I.7.10	Nhà sản xuất các linh kiện chính sử dụng để lắp động cơ (danh mục 24 linh kiện chính quy định trong TT 45/2012/TT-BGTVT trừ các linh kiện đã quy định trong mục I.7)				x		
I.8	Động cơ điện						
I.8.1	Loại động cơ (1 chiều, xoay chiều, có chổi than, không chổi than...)	x					
I.8.2	Điện áp, công suất danh định	x					
I.8.3	Cấu tạo, vật liệu, kiểu dáng của nắp động cơ, vành bánh xe (trường hợp động cơ liền vành)		x				Mục 2.1.8 QCVN 75:2014/BGTVT hoặc Mục 2.1.9 QCVN 90:2015/BGTVT
I.8.4	Bộ điều khiển động cơ		x				Mục 2.1.3 và 2.1.4 QCVN 75:2014/BGTVT hoặc Mục 2.1.3 và 2.1.4 QCVN 90:2015/BGTVT
I.8.5	Cấu trúc, quy cách số động cơ					x	Xác nhận lại số động cơ
I.9	Khung xe						
I.9.1	Kiểu dáng khung	x					
I.9.2	Vật liệu chính chế tạo khung (sắt, nhôm, các bon...)	x					
I.9.3	Cùng vật liệu cơ bản chỉ khác nhau về mức vật liệu			x			Mục 2.1.1 QCVN 30:2010/BGTVT
I.9.4	Một trong các chi tiết chính, chịu lực của khung như thân khung chính, thân khung phụ, ống cổ, giá bắt giảm xóc, giá bắt động cơ.			x			Mục 2.2.1 và 2.2.2 QCVN 30:2010/BGTVT
I.9.5	Các chi tiết phụ nhằm tạo tiện ích, thuận lợi cho quá trình lắp ráp xe như tai bắt chi tiết nhựa, kẹp dây điện...				x		
I.10	Đèn chiếu sáng phía trước						
I.10.1	Hình dáng, cấu tạo của thân đèn, chóa đèn, kính đèn	x					
I.10.2	Loại bóng đèn (sợi đốt, Xenon, LED), điện áp, công suất bóng đèn	x					
I.10.3	Màu ánh sáng làm việc			x			Mục 2.1.3 hoặc 2.2.3 QCVN 35:2010/BGTVT
I.11	Ắc qui						

TT	NỘI DUNG, HẠNG MỤC THAY ĐỔI	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nội dung thử nghiệm bổ sung
I.11.1	Loại ắc quy (chì a xít, Nikel, Nithium-Ion...)	x					
I.11.2	Điện áp, dung lượng danh định	x					
I.11.3	Cấu tạo	x					
I.11.4	Số lượng ắc quy ghép nối thành bộ (đối với ắc quy chì a xít sử dụng cho xe đạp điện, xe mô tô, xe gắn máy điện)		x				Mục 2.2.1.4. và 2.2.1.5. QCVN 76:2014/BGTVT Mục 2.2.4. và 2.3.4. QCVN 91:2015/BGTVT
I.12	Vành bánh xe						
I.12.1	Cấu tạo, kích thước, khả năng chịu tải lớn nhất, loại vật liệu chế tạo	x					
I.13	Lốp						
I.13.1	Kích cỡ lốp	x					
I.13.2	Loại sử dụng (thông thường, đặc biệt)	x					
I.13.3	Số lốp mảnh, cấu trúc lốp (lốp mảnh chéo hoặc nghiêng, chéo có đai, hướng tâm)	x					
I.13.4	Chỉ số tải trọng, tốc độ	x					
I.13.5	Mặt cắt ngang của lốp	x					
I.13.6	Kiểu vân lốp		x				Mục 2.4 QCVN 36:2010/BGTVT
I.14	Gương chiếu hậu						
I.14.1	Kiểu dáng, cấu tạo, vật liệu chế tạo của gương	x					
I.14.2	Kích thước và bán kính cong bề mặt phản xạ	x					
I.14.3	Tay gương		x				Mục 2.4 (Phụ lục C) QCVN 28:2010/BGTVT
I.14.4	Vỏ gương		x				Mục 2.4 (Phụ lục C và phụ lục D) QCVN 28:2010/BGTVT
I.15	Thùng nhiên liệu						
I.15.1	Hình dáng, cấu tạo, thể tích, vật liệu chế tạo	x					
I.16	Ống xả						



TT	NỘI DUNG, HẠNG MỤC THAY ĐỔI	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nội dung thử nghiệm bổ sung
I.16.1	Hình dáng, cấu tạo bên ngoài, vật liệu chế tạo	x					
I.16.2	Bộ xử lý xúc tác		x				Mục 2.1 QCVN 29:2010/BGTVT

Ghi chú:

- Các nội dung, hạng mục khác chưa được nêu ở trên khi thay đổi CSSX phải có thông báo bằng văn bản tới Cục ĐKVN và sẽ được hướng dẫn cụ thể cho từng trường hợp;

(*). Ưu tiên xếp ở nhóm sau, nếu vượt quá phạm vi của nhóm hiện tại thì sẽ xếp vào nhóm liền kế phía trước.

Phụ lục II: PHÂN NHÓM CÁC NỘI DUNG, HẠNG MỤC THAY ĐỔI ĐỐI VỚI XE

TT	NỘI DUNG, HẠNG MỤC THAY ĐỔI ⁽¹⁾	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nội dung thử nghiệm bổ sung
II.1	Kiểu loại xe (L1, L2.....L5)	x					
II.2	Nhãn hiệu	x					
II.3	Số loại						
II.3.1	Tên thương mại	x					
II.3.2	Mã kiểu loại (thay đổi do yêu cầu từ quản lý)					x	
II.4	Mã nhận dạng phương tiện (VIN)						
II.4.1	Vị trí, cỡ chữ, font chữ, cấu trúc dãy ký tự (do yêu cầu từ quản lý)				x		
II.5	Tên và địa chỉ của Cơ sở sản xuất (thay đổi tên, địa chỉ)					x	
II.6	Tên và địa chỉ của xưởng sản xuất, lắp ráp						
II.6.1	Đổi tên					x	
II.6.2	Di chuyển xưởng, thêm dây chuyền sản xuất mới (giống nhau về quy trình sản xuất, kiểm tra).				x(*)	x(*)	Chỉ đánh giá COP
II.6.3	Thêm xưởng mới		x				Thử nghiệm lại an toàn, khí xả như sản phẩm mới
II.7	Kiểu dáng xe (xem bảng 1)						
II.7.1	Thay đổi cơ bản, khác biệt về kiểu dáng xe	x					
II.7.2	Không thay đổi cơ bản, khác biệt về kiểu dáng xe				x		
II.8	Kích thước cơ bản (theo QCVN 12: 2011/BGTVT)						
II.8.1	Vượt quá sai số cho phép	x ⁽²⁾					
II.8.2	Không vượt quá sai số cho phép		x				Mục 2.1.1 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.2.1 QCVN 14:2011; Mục 2.2.1 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan





II.9	Khối lượng (theo QCVN 12: 2011/BGTVT)						Phải thử nghiệm lại khí thải nếu không thỏa mãn quy định về việc mở rộng, thừa nhận khí thải quy định tại mục 3.7 QCVN 04:2009/BGTVT hoặc mục 3.6 QCVN 77:2014/BGTVT
II.9.1	Vượt quá sai số cho phép	x					
II.9.2	Không vượt quá sai số cho phép		x				Mục 2.1.2 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.2.2 QCVN 14:2011; Mục 2.2.2 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.10	Số người cho phép chở kể cả người lái	x					
II.11	Động cơ đốt trong						
II.11.1	Nhãn hiệu	x					
II.11.2	Loại động cơ (loại nhiên liệu, số kỳ, số xi lanh, cách bố trí, phương thức làm mát)	x					
II.11.3	Cấu tạo, vật liệu, kiểu dáng của nắp động cơ, vành bánh xe (trường hợp động cơ liền vành)	x					
II.11.4	Cấu tạo bộ li hợp, hộp số, vỏ động cơ	x					
II.11.5	Phương thức cung cấp nhiên liệu từ chế hòa khí --> phun xăng điện tử và ngược lại	x					
II.11.6	Phương thức khởi động (điện, cơ khí...)	x					
II.11.7	Cấu tạo, nhãn hiệu, ký hiệu của bộ chế hòa khí, bơm xăng, vòi phun, bộ điều khiển động cơ ECU		x(*)	x(*)			Thử nghiệm lại khí thải
II.11.8	Hệ thống chống ô nhiễm		x(*)	x(*)			Thử nghiệm lại khí thải
II.11.9	Hình dáng ốp trang trí động cơ không ảnh hưởng đến cấu tạo của động cơ				x		
II.11.10	Cấu trúc, quy cách số động cơ (thay đổi việc mã hóa ký tự nhằm mục đích quản lý)					x	Xác nhận lại số động cơ
II.11.11	Nhà sản xuất các linh kiện chính sử dụng để lắp động cơ (danh mục 24 linh kiện chính quy định trong TT 45/2012/TT-BGTVT trừ các linh kiện đã quy định trong mục II.11)				x		



II.11.12	Cơ sở sản xuất	x					
II.11.13	Cơ sở nhập khẩu				x		
II.12	Động cơ điện						
II.12.1	Nhãn hiệu	x					
II.12.1	Loại động cơ (1 chiều, xoay chiều, có chổi than, không chổi than...)	x					
II.12.2	Điện áp, công suất danh định	x					
II.12.3	Cấu tạo, vật liệu, kiểu dáng của nắp động cơ, vành bánh xe (trường hợp động cơ liền vành)		x				Mục 2.2.9.2 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.18.2.6 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.12.4	Bộ điều khiển động cơ		x				Mục 2.1.9.4 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.3 QCVN 14:2011, Mục 2.3, 2.18.2.9 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.12.5	Cấu trúc, quy cách số động cơ (thay đổi việc mã hóa ký tự nhằm mục đích quản lý)					x	<i>Đội xác nhận lại số động cơ</i>
II.12.6	Cơ sở sản xuất	x					
II.12.7	Cơ sở nhập khẩu				x		
II.13	Khung xe						
II.13.1	Kiểu dáng khung	x					
II.13.2	Vật liệu chính chế tạo khung (sắt, nhôm, các bon...)	x					
II.13.3	Cùng vật liệu cơ bản chỉ khác nhau về mác vật liệu				x		
II.13.4	Một trong các chi tiết chính, chịu lực của khung như thân khung chính, thân khung phụ, ống cổ, giá bắt giảm xóc, giá bắt động cơ.			x			Mục 2.1.11 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.1.1.8 Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT và các ảnh hưởng liên quan
II.13.5	Các chi tiết phụ nhằm tạo tiện ích, thuận lợi cho quá trình lắp ráp xe như tai bắt chi tiết nhựa, kẹp dây điện...				x		



II.13.6	Cơ sở sản xuất		x			Mục 2.1.11 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.1.1.8 Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.2; 2.16. QCVN 14:2011; Mục 2.2; 2.16 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.13.7	Cơ sở nhập khẩu				x	
II.13.8	Nhãn hiệu, số loại/mã kiểu loại		x			Mục 2.1.11 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.1.1.8 Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.2; 2.16. QCVN 14:2011; Mục 2.2; 2.16 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.14	Đèn chiếu sáng phía trước					
II.14.1	Hình dáng, cấu tạo của thân đèn, chóa đèn, kính đèn			x		Mục 2.8.1; 2.8.2 QCVN 14:2011; Mục 2.8.1; 2.8.2 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.14.2	Loại bóng đèn (sợi đốt, Xenon, LED), điện áp, công suất bóng đèn				x	Kiểm tra cường độ sáng bằng thiết bị của CSSX
II.14.3	Màu ánh sáng làm việc				x	
II.14.4	Cơ sở sản xuất/nhập khẩu				x	
II.14.5	Nhãn hiệu, số loại/mã kiểu loại				x	
II.15	Ắc qui					
II.15.1	Ắc quy khởi động					
II.15.1.1	Loại ắc quy (chì a xít, Nikel, Nithium-Ion...)				x	
II.15.1.2	Dung lượng danh định				x	
II.15.1.3	Cơ sở sản xuất/nhập khẩu				x	
II.15.1.4	Nhãn hiệu, số loại/mã kiểu loại				x	
II.15.2	Ắc quy xe điện					



II.15.2.1	Loại ắc quy (chì a xít, Nikel, Nithium-Ion...)		x			Mục 2.1.2, 2.1.4, 2.1.6, 2.1.7 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.1.8 Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT; Mục 2.2.2, 2.17.2.2 QCVN 14:2011; Mục 2.2.2, 2.18.2.2; 2.18.2.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.15.2.2	Dung lượng danh định		x			Mục 2.1.4, 2.1.6, 2.1.7, QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.1.8 Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT; Mục 2.17.2.2 QCVN 14:2011; Mục 2.18.2.2; 2.18.2.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.15.2.3	Số lượng ắc quy ghép nối thành bộ		x			Mục 2.1.2, 2.1.6, 2.1.7, QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.1.8 Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT; Mục 2.17.2.2 QCVN 14:2011; Mục 2.18.2.2; 2.18.2.3 QCVN 14:2015
II.15.2.4	Cơ sở sản xuất		x			Mục 2.1.2, 2.1.6, 2.1.7 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.1.8 Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT; Mục 2.2.2, 2.17.2.2 QCVN 14:2011; Mục 2.2.2, 2.18.2.2; 2.18.2.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.15.2.5	Cơ sở nhập khẩu				x	



II.15.2.6	Nhãn hiệu, số loại/mã kiểu loại		x				Mục 2.1.2, 2.1.6, 2.1.7 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.1.8 Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT; Mục 2.2.2, 2.17.2.2 QCVN 14:2011; Mục 2.2.2, 2.18.2.2; 2.18.2.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.16	Vành bánh xe						
II.16.1	Vật liệu từ thép --> hợp kim hoặc ngược lại		x				Mục 2.1.2 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.2.2, 2.6.3, QCVN 14:2011; Mục 2.2.2, 2.6.3, QCVN 14:2015;
II.16.2	Kích thước		x				Mục 2.1.1; 2.1.2 và 2.1.4 QCVN 68:2013/BGTVT, Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.2.1, QCVN 14:2011; Mục 2.2.1 QCVN 14:2015; và các ảnh hưởng liên quan
II.16.3	Cấu tạo, khả năng chịu tải lớn nhất					x	
II.16.4	Cơ sở sản xuất/nhập khẩu					x	
II.16.5	Nhãn hiệu, số loại/mã kiểu loại					x	
II.17	Lốp						
II.17.1	Kích cỡ lốp		x				- Mục 2.1.1; 2.1.2 và 2.1.4 QCVN 68:2013/BGTVT, Sửa đổi 1:2015 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.2.1, QCVN 14:2011; Mục 2.2.1 QCVN 14:2015; và các ảnh hưởng liên quan; - Phải thử nghiệm lại khí thải nếu sai khác theo quy định trong mục 3.7 QCVN 04:2009/BGTVT hoặc mục 3.6 QCVN 77:2014/BGTVT



II.17.2	Chỉ số tải trọng, tốc độ					x	
II.17.3	Cơ sở sản xuất/nhập khẩu					x	
II.17.4	Nhãn hiệu, số loại/mã kiểu loại					x	
II.18	Gương chiếu hậu						
II.18.1	Kiểu dáng, cấu tạo, vật liệu chế tạo của gương,				x		Mục 2.11 QCVN 14:2011; Mục 2.11 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan;
II.18.2	Tay gương, vỏ gương				x		Mục 2.11 QCVN 14:2011; Mục 2.11 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan;
II.18.3	Bán kính cong bề mặt phản xạ				x		Mục 2.11 QCVN 14:2011; Mục 2.11 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan;
II.18.4	Cơ sở sản xuất/nhập khẩu					x	
II.18.5	Nhãn hiệu, số loại/mã kiểu loại					x	
II.19	Thùng nhiên liệu						
II.19.1	Hình dáng, cấu tạo, thể tích, vật liệu chế tạo				x		- Mục 2.15 QCVN 14:2011; Mục 2.15 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan; - Thử nghiệm bay hơi nhiên liệu
II.19.2	Cơ sở sản xuất/nhập khẩu					x	
II.19.3	Nhãn hiệu, tên thương mại					x	
II.20	Ống xả						
II.20.1	Hình dáng, cấu tạo bên ngoài, vật liệu chế tạo				x		- Mục 2.5, 2.18.3 QCVN 14:2011; Mục 2.5, 2.19.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan; - Thử nghiệm lại khí thải: phép thử Loại I và Loại II



II.20.2	Bộ xử lý xúc tác		x(*)	x(*)			- Mục 2.18.3 QCVN 14:2011; Mục 2.19.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan; - Thử nghiệm lại khí thải: phép thử Loại I và Loại II
II.20.3	Cơ sở sản xuất			x			- Mục 2.5 QCVN 14:2011; Mục 2.15 QCVN 14:2015; Mục 2.18.3 QCVN 14:2011; Mục 2.19.3 QCVN 14:2015 - Thử nghiệm lại khí thải: phép thử Loại I và Loại II
II.20.4	Cơ sở nhập khẩu				x		
II.20.5	Nhãn hiệu, số loại/mã kiểu loại				x		
II.21	Tốc độ lớn nhất của xe						Thử nghiệm lại khí xả
II.21.1	Thay đổi nhóm xe (L1-->L3; L2-->L4, L5)	x					
II.21.2	Không thay đổi nhóm xe			x			Mục 2.1.4 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.3 QCVN 14:2011; Mục 2.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.22	Đồng hồ đo vận tốc						
II.22.1	Kiểu dáng, cấu tạo, kiểu hiển thị, dải hiển thị			x			Mục 2.12 QCVN 14:2011; Mục 2.12 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.22.2	Vị trí lắp đặt trên xe			x(*)	x(*)		Mục 2.2.1, 2.12.1 QCVN 14:2011; Mục 2.2.1, 2.12.1 QCVN 14:2015
II.23	Hệ thống treo						
II.23.1	Kiểu hệ thống treo (lò xo trụ, nhíp lá, giảm chấn thủy lực, giảm chấn khí...)	x					
II.23.2	Cấu tạo các chi tiết nhưng không làm thay đổi kiểu hệ thống treo			x			Mục 2.1.3 QCVN 14:2011; Mục 2.17.2, 2.17.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan

II.23.3	Bình chứa dầu giảm chấn				x		
II.24	Hệ thống lái						
II.24.1	Kiểu dáng, cấu tạo của tay lái, trục lái, vai ngang		x(*)	x(*)			Mục 2.10 QCVN 14:2011; Mục 2.10 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.24.2	Cấu tạo cơ cấu hạn chế góc lái, góc quay lái lớn nhất			x			Mục 2.10.2 QCVN 14:2011; Mục 2.10.2 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.25	Hệ thống phanh						
II.25.1	Nhà sản xuất, nhãn hiệu, cấu tạo cơ cấu phanh Loại cơ cấu phanh (đĩa/tang trống), dẫn động (cơ khí/thủy lực)		x(*)	x(*)			Mục 2.1.10 QCVN 68:2013/BGTVT, Mục 2.7 QCVN 14:2011; Mục 2.7 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.25.2	Tay phanh và/hoặc bàn đạp				x		
II.25.3	Hệ thống chống hãm cứng bánh xe ABS (có, không)			x			Mục 2.7.1.5, 2.7.3 QCVN 14:2011; Mục 2.7.1.5, 2.7.3 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.26	Hệ thống tín hiệu						
II.26.1	Hình dáng, cấu tạo, số lượng, kiểu bóng đèn, công suất bóng đèn, điện áp, màu ánh sáng làm việc của đèn tín hiệu			x			Mục 2.8. QCVN 14:2011; Mục 2.8. QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.26.2	Vị trí lắp đặt của các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu			x			Mục 2.8.2.9, 2.8.4.6, 2.8.5.5, 2.8.6.6, 2.8.8.5, 2.8.9.4 QCVN 14:2011; Mục 2.8.2.9, 2.8.4.6, 2.8.5.5, 2.8.6.6, 2.8.8.5, 2.8.9.4 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.26.3	Đèn báo hiệu làm việc tương ứng				x		
II.26.4	Còi điện (kiểu loại, vị trí lắp đặt)				x		Mục 2.8.10 QCVN 14:2011; Mục 2.8.10 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan



II.26.5	Tấm phản quang (kích cỡ, vị trí lắp đặt)				x		Mục 2.8.7 QCVN 14:2011; Mục 2.8.7 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.27	Vị trí của đèn soi biển số					x	
II.28	Chân chống ở giữa và/hoặc cạnh					x	
II.29	Tay nắm, quai nắm cho người cùng đi				x		Mục 2.13.2.1 QCVN 14:2011; Mục 2.13.2 QCVN 14:2015 và các ảnh hưởng liên quan
II.30	Cơ cấu điều khiển, báo hiệu làm việc và chỉ báo khí lắp trên xe					x	

Ghi chú:

- Các nội dung, hạng mục khác chưa được nêu ở trên khi thay đổi CSSX phải có thông báo bằng văn bản tới Cục ĐKVN và sẽ được hướng dẫn cụ thể cho từng trường hợp;
- (1). Với mỗi kiểu loại sản phẩm đã được chứng nhận chỉ được bổ sung, sửa đổi nhiều nhất 3 lần và tổng số các nội dung, hạng mục thay đổi thuộc nhóm 2 hoặc 3 không quá 6 nội dung, hạng mục. Nếu không thỏa mãn điều kiện này thì phải kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận như sản phẩm mới;
- (2). Thay đổi kích thước khi ốp viền trang trí, thay đổi chấn bùm nhưng không làm ảnh hưởng đến tính an toàn của xe được xếp vào nhóm 2;
- (*). Ưu tiên xếp ở nhóm sau, nếu vượt quá phạm vi của nhóm hiện tại thì sẽ xếp vào nhóm liền kế phía trước;
- Các nội dung, hạng mục thay đổi nêu trên sẽ thường xuyên được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

Bảng 1: Kiểu dáng xe

- Xét về kiểu dáng, xe được chia thành 6 phần: Phần 1-Đầu xe; Phần 2-Tấm che trước và tấm che 2 bên; Phần 3-Tấm chắn bùn và bánh trước; Phần 4-Khu vực để chân người lái; Phần 5-Yên xe, thân xe và bánh sau; Phần 6-Đuôi xe;

- Có 3 trạng thái thể hiện (Nội dung, hạng mục thay đổi) là "Trùng", "Tương tự" và "Khác biệt":

+ "Trùng" là trạng thái không có sự thay đổi;

+ "Tương tự" là trạng thái thay đổi đồng dạng về hình dáng hoặc biên dạng;

+ "Khác biệt" là trạng thái không thuộc hai trạng thái nêu trên;

- "Điểm ngưỡng" là giá trị giới hạn phân biệt giữa khác biệt cơ bản và không khác biệt cơ bản;

- Trong một phần, nếu điểm thay đổi lớn hơn hoặc bằng "Điểm ngưỡng" thì phần đó được gọi là "Phần khác biệt cơ bản";

Các thay đổi về **hình dáng, biên dạng hoặc vị trí lắp đặt của các chi tiết, bộ phận bên ngoài tạo nên kiểu dáng xe** được chia và cho điểm cụ thể như sau:



STT	Nội dung, hạng mục thay đổi	Trùng	Tương tự	Khác biệt	Điểm ngưỡng
Phần 1	Đầu xe				15
1	Gương chiếu hậu	0	1	2	
2	Ốp lướt gió đầu xe	0	1	2	
3	Cụm đồng hồ tốc độ	0	1	2	
4	Đèn chiếu sáng phía trước	0	1	9	
5	Đèn báo rẽ trước	0	1	9	
6	Tấm ốp ghi đồng trên, dưới, ghi đồng (tay lái)	0	1	6	15
Phần 2	Tấm che trước và tấm che 2 bên				
7	Tấm ốp giữa	0	1	2	
8	Tấm ốp hai bên	0	1	8	
9	Đèn chiếu sáng phía trước (nếu có)	0	1	10	
10	Đèn báo rẽ trước (nếu có)	0	1	10	5
Phần 3	Tấm chắn bùn và bánh trước				
11	Tấm chắn bùn bánh xe trước	0	1	4	
12	Vành bánh xe trước, lốp xe trước	0	1	2	
13	Cơ cấu phanh trước	0	1	2	
14	Giảm sóc trước, ốp giảm sóc trước	0	1	2	



Phần 4	Khu vực để chân người lái				
15	Chỗ để chân người lái	0	1	3	10
16	Cơ cấu điều khiển phanh sau	0	1	2	
17	Cấu tạo, vật liệu, kiểu dáng của nắp động cơ, vành bánh xe (trường hợp động cơ liền vành)	0	1	2	
18	Tấm ốp phía trên ống khung chính	0	1	10	
19	Tấm ốp bên phía dưới chỗ để chân người lái	0	1	3	
Phần 5	Yên xe, thân xe và bánh sau				15
20	Biên dạng yên xe	0	1	5	
21	Tấm ốp thân xe dưới yên	0	1	15	
22	Vành bánh xe sau, lốp xe sau	0	1	2	
23	Cơ cấu phanh sau	0	1	2	
24	Giảm sóc sau, ốp giảm sóc sau	0	1	2	
25	Hộp xích	0	1	2	
26	Tấm che ống xả, tấm che động cơ	0	1	2	
Phần 6	Đuôi xe				15
27	Tay nắm	0	1	4	
28	Đèn phanh, đèn vị trí	0	1	10	
29	Đèn báo rẽ sau	0	1	10	
30	Đèn soi biển số	0	1	2	
31	Chấn bùn phía sau	0	1	4	

- Kiểu dáng xe là thay đổi cơ bản, khác biệt nếu:

- + Có một "Phần khác biệt cơ bản" thuộc phần 1, 2, 5 hoặc 6
- + Hoặc cả hai phần 3 và 4 là "Phần khác biệt cơ bản"
- + Hoặc có tổng điểm thay đổi của tất cả các phần lớn hơn hoặc bằng 75 điểm

- Các trường hợp còn lại được coi là không thay đổi cơ bản, khác biệt về kiểu dáng xe